TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN BÌNH THẠNH** THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **77**/2024/DS-ST
Ngày: 15/01/2024
V/v: Tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH THẠNH, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Thanh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Hồ Thị Lang

2. Ông Trần Văn Phủ

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Thương – Cán bộ Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà*:* Bà Vũ Thị Giang - Kiểm sát viên.

Trong ngày 15 tháng 01 năm 2024 tại Phòng xử án, trụ sở Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 1048/2022/TLST-DS ngày 25/5/2022 về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng"; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 715/2023/QĐXX-ST ngày 23 tháng 11 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 567/2023/QĐST-DS ngày 15 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Ngân hàng A**

Địa chỉ: 130 Phan Đăng Lưu, Phường 3, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **C,** ông **H**

(xin vắng mặt)

Địa chỉ: 30-32 Nguyễn Huy Tự, phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Theo Giấy ủy quyền số 163/QĐ-DAB-HĐQT-PC ngày 08/8/2022 và ủy quyền lại số 061/QĐ-ĐHG ngày 13/11/2023)

2. Bị đơn: Ông **V**, sinh năm 1972 (vắng mặt)

Địa chỉ: 220/68 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 21, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Ngày 30/8/2008, nguyên đơn và bị đơn ký Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng, hạn mức là 90,000,000 (chín mươi triệu) đồng, loại thẻ vàng, mục đích tiêu dùng cá

nhân, thời hạn từ ngày 03/9/2008 đến ngày 31/8/2010. Sau khi được cấp thẻ, bị đơn đã thực hiện nhiều giao dịch và thanh toán vào các kỳ 30/9/2008, 30/10/2008, 28/11/2008, 29/12/2008, 09/02/2009, 04/3/2009, 31/3/2009, 05/5/2009, 16/6/2009, 10/8/2009, 11/8/2009, 05/10/2009, 11/12/2009, 04/02/2010. Tổng số tiền gốc giao dịch thẻ là 90,456,791 (chín mươi triệu bốn trăm năm mươi sáu nghìn bảy trăm chín mươi mốt) đồng. Ngày 19/12/2014, nguyên đơn đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ của bị đơn và chuyển toàn bộ dư nợ gốc sang nợ quá hạn. Tại đơn khởi kiện đề ngày 22/12/2016, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán tổng cộng là 1,173,209,480 (một tỉ một trăm bảy mươi ba triệu hai trăm lẻ chín nghìn bốn trăm tám mươi) đồng, bao gồm nợ gốc là 90,456,791 (chín mươi triệu bốn trăm năm mươi sáu nghìn bảy trăm chín mươi mốt) đồng, lãi trong hạn là 90,954,183 (chín mươi triệu chín trăm năm mươi bốn nghìn một trăm tám mươi ba) đồng, lãi quá hạn là 49,864,306 (bốn mươi chín triệu tám trăm sáu mươi bốn nghìn ba trăm lẻ sáu) đồng, phí chậm thanh toán là 941,934,200 (chín trăm bốn mươi mốt triệu chín trăm ba mươi bốn nghìn hai trăm) đồng, tạm tính đến ngày 22/12/2016, lãi tiếp tục tính cho đến khi trả dứt nợ gốc theo mức lãi suất thỏa thuận.

Bị đơn vắng mặt trong suốt quá trình từ khi thụ lý đến ngày xét xử sơ thẩm nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến, không thể tiến hành hòa giải.

Các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn giao nộp và Tòa án thu thập được ghi nhận trong biên bản về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 14/9/2022.

Tại phiên tòa hôm nay,

Đại diện nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Tại bản khai ngày 15/01/2024, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán tổng cộng là 1,348,175,528 (một tỉ ba trăm bốn mươi tám triệu một trăm bảy mươi lăm nghìn năm trăm hai mươi tám) đồng bao gồm nợ gốc là 90,456,791 (chín mươi triệu bốn trăm năm mươi sáu nghìn bảy trăm chín mươi mốt) đồng, lãi trong hạn là 90,954,183 (chín mươi triệu chín trăm năm mươi bốn nghìn một trăm tám mươi ba) đồng, lãi quá hạn là 224,830,354 (hai trăm hai mươi bốn triệu tám trăm ba mươi nghìn ba trăm năm mươi bốn) đồng, phí chậm thanh toán là 941,934,200 (chín trăm bốn mươi mốt triệu chín trăm ba mươi bốn nghìn hai trăm) đồng, lãi tiếp tục tính cho đến khi trả dứt nợ theo mức lãi suất thỏa thuận.

Bị đơn vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Về tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và nguyên đơn đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa hôm nay, bị đơn không thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo đúng quy định; về nội dung, đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn; về án phí, bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Theo xác minh của Công an Phường 21, quận Bình Thạnh thì bị đơn có hộ khẩu thường trú tại địa chỉ 220/68, Phường 21, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí

Minh nhưng đã chuyển nhà đi nơi khác từ năm 2013, không rõ địa chỉ nơi đến. Nguyên đơn cung cấp địa chỉ nơi làm việc của bị đơn tại Công ty TNHH sản xuất thương mại Tân Chánh Nguyên, địa chỉ lô A đường 1A, khu công nghiệp Đồng An, Thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương. Theo kết quả ủy thác thu thập chứng cứ của Tòa án nhân dân Thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương thì tại địa chỉ trên không có Công ty nào là Công ty TNHH sản xuất thương mại Tân Chánh Nguyên đang hoạt động. Tại công văn số 3495/ĐCSKT&MT ngày 09/11/2022 của Công an Thành phố Dĩ An và công văn số 1205/ĐKKD ngày 22/9/2022 của Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương thì Công ty TNHH sản xuất thương mại Tân Chánh Nguyên không còn hoạt động tại địa chỉ đường Trần Hưng Đạo, khu phố Đông B, phường Đông Hòa, Thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương và không rõ đã chuyển đi đâu. Như vậy, hiện nay đương sự không có thông tin về địa chỉ cư trú và nơi làm việc. Nơi cư trú cuối cùng của bị đơn được xác định tại địa chỉ 220/68 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 21, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh.

[2] Nguyên đơn ủy quyền hợp lệ cho ông C, ông H tham gia tố tụng, đúng theo quy định tại Điều 138, 141, 562, 563, 564 của Bộ luật Dân sự 2015, Điều 85,86 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được chấp nhận. Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt đến lần thứ hai không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, không có người đại diện tham gia phiên tòa. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1,3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt các đương sự.

[3] Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập bị đơn để làm rõ quá trình sử dụng thẻ nhưng bị đơn đều vắng mặt. Để đảm bảo các quyền và nghĩa vụ tố tụng, Tòa án đã tiến hành thủ tục thông báo trên phương tiện đại chúng theo quy định tại Điều 180 của Bộ luật tố tụng dân sự. Các thông tin về vụ kiện và lịch xét xử đã được đăng trên báo Trung ương (Báo Thanh Niên) ba số liên tiếp các ngày 29/11/2023, 30/11/2023, 01/12/2023, được phát sóng trên Đài tiếng nói Việt Nam trong ba ngày liên tiếp từ ngày 30/11/2023, 01/12/2023 và 02/12/2023, đăng trên cổng thông tin điện tử của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh nhưng bị đơn không có ý kiến phản hồi. Như vậy, bị đơn từ bỏ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình, không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu do nguyên đơn giao nộp và do Tòa án thu thập để giải quyết vụ án.

[4] Theo Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế số CC0800171 ngày 30/8/2008 (Hợp đồng) thỏa thuận bị đơn được cấp thẻ tín dụng quốc tế, loại thẻ vàng, hạn mức tín dụng 90,000,000 (chín mươi triệu) đồng, chủ thẻ là ông V. Theo Tóm tắt sao kê thì bị đơn thực hiện các giao dịch từ ngày 07/9/2008 và bắt đầu được tính phí từ kỳ 30/9/2008; các giao dịch mua bán hàng hóa hoặc rút tiền mặt đều ghi rõ thời gian, số tiền. Từ kỳ tháng 9/2008 đến tháng 02/2012, bị đơn đã thanh toán nợ thẻ tín dụng nhiều lần, không khiếu nại các thông báo giao dịch, dư nợ hàng tháng và tiền lãi, phạt. Như vậy về cơ bản, bị đơn đã đồng ý với cách thức tính dư nợ, lãi, phí phạt của nguyên đơn.

[5] Theo thỏa thuận tại Điều 9.6 của Hợp đồng, sau 90 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán số tiền thanh toán tối thiểu của kỳ chưa được thanh toán, nếu chủ thẻ không thanh toán đầy đủ số tiền tối thiểu, Ngân hàng chấm dứt sử dụng thẻ và tiến hành thu hồi nợ vay. Từ kỳ 04/02/20099, bị đơn không thanh toán dư nợ nên nguyên đơn chấm dứt quyền sử dụng thẻ của bị đơn là có căn cứ, đúng theo quy định tại các Điều 474, 477 của Bộ luật Dân sự 2005. Theo Điều 8.1 của Hợp đồng, toàn bộ số dư nợ gốc của chủ thẻ là nợ quá hạn và áp dụng lãi suất nợ quá hạn. Ngày 19/12/2014, dư nợ gốc là 90,456,791 (chín mươi triệu bốn trăm năm mươi sáu nghìn bảy trăm chín mươi mốt) đồng, được tính đúng theo thỏa thuận của hai bên và có căn cứ chấp nhận (i).

[6] Đối với hợp đồng tín dụng được xác lập từ ngày 01/01/2006 (ngày Bộ luật Dân sự năm 2005 có hiệu lực) đến trước ngày 14/4/2010 (ngày Thông tư số 12/2010/TT-NHNN có hiệu lực) thì áp dụng Thông tư số 01/2009/TT-NHNN ngày 23/01/2009 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam về lãi suất thỏa thuận của Tổ chức tín dụng đối với khách hàng cho vay thông qua nghiệp vụ phát hành thẻ và sử dụng thẻ tín dụng có hiệu lực từ ngày 01/02/2009 đến ngày 11/4/2010, Thông tư số 07/2010/TT-NHNN ngày 26/02/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về lãi suất cho vay bằng đồng Việt Nam theo lãi suất thỏa thuận của tổ chức tín dụng đối với khách hàng có hiệu lực từ 26/02/2010 đến 13/04/2010. Theo đó, tổ chức tín dụng cho vay theo lãi suất thỏa thuận mà không áp dụng mức lãi suất trần theo Bộ luật Dân sự 2005. Tại khoản 14 Điều 4 và khoản 2 Điều 91 của Luật Các tổ chức tín dụng 2010 quy định: "Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức theo quy định của pháp luật". Nguyên đơn yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất nợ quá hạn bằng 2.25%/tháng (150% của mức lãi suất được công bố là 18%/năm theo Quyết định số 1491/QĐ-DAB ngày 01/8/2012 của DongABank về việc ban hành lãi suất cho vay VNĐ). Như vậy, mức lãi suất của nguyên đơn thỏa thuận với khách hàng phù hợp với các quy định của pháp luật nên được chấp nhận. Tại Điều 7.4 của của Hợp đồng quy định lãi rút tiền mặt tính từ ngày phát sinh giao dịch thẻ. Đối với giao dịch thanh toán hàng hóa, dịch vụ, nếu chủ thẻ thanh toán toàn bộ số dư nợ cuối kỳ trước ngày đến hạn thanh toán thì sẽ được miễn lãi đối với toàn bộ giao dịch thanh toán hàng hóa, dịch vụ phát sinh trong kỳ. Xét mỗi kỳ thanh toán, bị đơn chỉ thanh toán một phần dư nợ nên không dược hưởng chính sách miễn lãi như trên. Theo bảng tính lãi do nguyên đơn cung cấp, lãi trong hạn được tính trên dư nợ còn lại từng kỳ đối với từng giao dịch, cụ thể từ kỳ 20/12/2009 đến ngày chuyển nợ quá hạn là 19/12/2014 phù hợp với các Quyết định về việc thay đổi mức lãi suất do DongaBank cung cấp, tổng cộng là 90,954,183 đồng có cơ sở chấp nhận (ii).

[7] Từ ngày chuyển nợ quá hạn đến ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất cho vay theo Quyết định số 1491/QĐ-DAB ngày 01/8/2012 của DongABank là 3.314 ngày, lãi được tính như sau: 3.314 ngày x 90,456,791 x 2.25%/tháng = 224,830,354 đồng (iii).

[8] Về phí chậm thanh toán: Theo quy định tại Điều 4.1, 7.4 của Hợp đồng, ngoài tiền lãi, khách hàng phải trả phí chậm thanh toán theo mức quy định tại Biểu phí dịch vụ thẻ tín dụng từng thời kỳ. Theo Quyết định số 905/QĐ-DAB ngày 07/8/2008 của Tổng giám đốc Ngân hàng A ban hành biểu phí thẻ tín dụng quốc tế

thì mức phí chậm thanh toán là 4% và bắt đầu được tính từ kỳ ngày 09/02/2009 đến kỳ 12/2014. Theo bảng tính phí chậm thanh toán do nguyên đơn giao nộp ghi chi tiết ngày, số tiền của các loại giao dịch bao gồm rút tiền mặt, thanh toán hàng hóa, dịch vụ; ngày bị đơn chậm thanh toán và cách tính phí chậm thanh toán với tổng số tiền là 941,934,210 (chín trăm bốn mươi mốt triệu chín trăm ba mươi bốn nghìn hai trăm) đồng có căn cứ chấp nhận (iv).

[9] Với những lập luận trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Thạnh, buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền gốc, lãi, phí chậm thanh toán là 1,348,175,528 (một tỉ ba trăm bốn mươi tám triệu một trăm bảy mươi lăm nghìn năm trăm hai mươi tám) đồng, lãi tiếp tục tính cho đến khi trả dứt nợ theo mức lãi suất thỏa thuận.

[10] Chi phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng là 10,000,000 (mười triệu) đồng do nguyên đơn đã tạm ứng và nguyên đơn tự nguyện chịu theo quy định tại khoản 2 Điều 180 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[11] Án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn phải chịu trên số tiền phải trả theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 63, 85, 147, 157, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 229, 235, 266, 269, 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 471, 474, 477 của Bộ luật Dân sự 2005;

Căn cứ vào các Điều 138, 141, 562, 563, 564 của Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ vào Luật Thi hành án Dân sự 2008 (sửa đổi bổ sung năm 2014);

Căn cứ vào Luật các Tổ chức tín dụng 2010;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào Nghị quyết số 01/2019/NĐ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ vào Thông tư số 01/2009/TT-NHNN ngày 23/01/2009 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam về lãi suất thỏa thuận của Tổ chức tín dụng đối với khách hàng;

Căn cứ vào Thông tư số 07/2010/TT-NHNN ngày 26/02/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về lãi suất cho vay bằng đồng Việt Nam theo lãi suất thỏa thuận của Tổ chức tín dụng đối với khách hàng;

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền là 1,348,175,528 (một tỉ ba trăm bốn mươi tám triệu một trăm bảy mươi lăm nghìn năm trăm hai mươi tám) đồng, bao gồm nợ gốc là 90,456,791 (chín mươi triệu bốn trăm năm mươi sáu nghìn bảy trăm chín mươi mốt) đồng, lãi trong hạn là 90,954,183 (chín mươi triệu chín trăm năm mươi bốn nghìn một trăm tám mươi ba) đồng, lãi quá hạn là 224,830,354 (hai trăm hai mươi bốn triệu tám trăm ba mươi nghìn ba trăm năm mươi bốn) đồng, phí chậm thanh toán là 941,934,200 (chín trăm bốn mươi mốt triệu chín trăm ba mươi bốn nghìn hai trăm) đồng, trả làm một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày xét xử sơ thẩm, lãi, phí tiếp tục được tính cho đến khi bị đơn trả dứt nợ theo mức lãi suất thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng ký kết giữa hai bên.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn phải chịu án phí là 52,445,266 (năm mươi hai triệu bốn trăm bốn mươi lăm nghìn hai trăm sáu mươi sáu) đồng.

Trả lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí là 25,403,433 (hai mươi lăm triệu bốn trăm lẻ ba nghìn bốn trăm ba mươi ba) đồng đã nộp theo Biên lai số 0016370 ngày 08/02/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Nguyên đơn tự nguyện chịu chi phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng là 10,000,000 (mười triệu) đồng. Nguyên đơn đã thi hành xong.

4. Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được tống đạt hợp lệ bản án.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND Q. Bình Thạnh;
- CCTHADS Q. Bình Thạnh;
- Lưu VP, HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Hồng Thanh